

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2025/DS-PT

Ngày: 18-4-2025

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản-Yêu cầu chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và bà Đào Nữ Ngọc Lan

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Hồng Đình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Dương Quy Thái
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp: “Đòi tài sản; Yêu cầu chia di sản thừa kế”.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 364/2024/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn K (Trần Hoàng K1), sinh năm 1944.

Nơi cư trú: Tổ I, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Tổ C, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958 (Có mặt)

3.2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1983 (Có mặt)

3.3. Bà Lê Thị Kim L2, sinh năm 1985 (Có mặt)

3.4. Em Trần Nhựt H, sinh năm 2005

3.5. Em Trần Thị Thanh T, sinh năm 2011

+ Người đại diện hợp pháp của cháu T, H: Ông Trần Văn M và bà Lê Thị Kim L2. (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.6. Ông Huỳnh Thanh T1 (Huỳnh Văn K2), sinh năm 1987

3.7. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1989

3.8. Em Huỳnh Ánh X, sinh năm 2016

+ Người đại diện hợp pháp của cháu X: Ông Huỳnh Thanh T1 và bà Trần Thị M1. (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: Tổ A, khóm N, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

3.9. Ông Trần Văn Đ (Trần Minh Đ1), sinh năm 1944 chết năm 2022

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ:*

3.9.1. Ông Trần Minh H1, sinh năm 1977 (Có mặt)

3.9.2. Ông Trần Minh P, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

3.9.3. Ông Trần Minh P1, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

3.9.4. Ông Trần Quốc C, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư: Tổ C, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2009, ngày 18/10/2009, ngày 12/5/2011, ngày 13/02/2012, ngày 21/02/2012, ngày 31/02/2012, ngày 18/10/2013, ngày 23/12/2022 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Văn K trình bày: Cha ông K là cụ Trần Văn X1, sinh năm 1914 (chết năm 1971), mẹ là cụ Đinh Thị B, sinh năm 1916 (chết năm 2001). Cụ X1, cụ B có 03 người con gồm: Trần Văn K, sinh năm 1944, Trần Văn Đ, sinh năm 1944 và Trần Ngọc L, sinh năm 1957. Sinh thời, cụ X1, cụ B có tạo lập đất vườn, đất ruộng theo địa bộ số 816, 822, 963, 1081, bản đồ tờ 3 và tờ 4. Ngày 20/02/1970, cụ X1, cụ B có “Tờ lập hương hỏa”, có chứng thực của Ủy ban hành chính xã M để giao toàn bộ sở vườn, sở ruộng theo địa bộ nêu trên cho ông K quản trị, lấy hoa lợi phụng dưỡng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, khi các anh em trưởng thành, có gia đình thì cụ X1, cụ

B có phân chia các phần đất nêu trên cho mỗi người con quản lý, sử dụng, riêng phần đất ruộng, vườn còn lại tại địa bộ H2, bản đồ tờ 4/232, diện tích là $0.09.58m^2$ (tương đương diện tích là $9.580m^2$) thì cụ X1, cụ B quản lý, sử dụng. Sau khi cụ X1 chết năm 1971 và đến ngày 24/3/1983, cụ B lập “Tờ chia đất vườn hương hỏa”, có nội dung chia đứt cho ông K $2.000m^2$ đất vườn (Nam giáp Chín Hà 52m, Bắc giáp Tám Vinh 51m, Đông giáp rạch Hàm Ròng 37m, Tây giáp vườn 39,5m). Đến năm 2001, cụ B chết và ngày 14/02/2002, ông K, ông Đ, ông L thỏa thuận phân chia đất ruộng, vườn tại địa bộ H2, bản đồ tờ 4/232, diện tích là $0.09.58m^2$, theo đó ông K được quản trị $2.000m^2$ theo “Tờ lập hương hỏa” ngày 20/02/1970, ông L được nhận phần đất ruộng diện tích là $5.900m^2$ (đất có giấy chứng nhận cấp cho bà B) và phần đất vườn còn lại. Sau khi thỏa thuận, ông L đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/2002, diện tích là $5.987m^2$, loại đất 2L nhưng ông L không giao phần đất vườn $2.000m^2$ cho ông K quản lý, sử dụng. Đồng thời, ngày 02/3/1970, cụ X1, cụ B có lập “Tờ duy chúc” ủy quyền lại gia sản cho con là ông K được quản trị, giữ làm phủ thờ, gồm: 04 bộ ngựa gỗ, 05 cây tử (02 tử cần, 03 tử đứng), 04 đôi liễn, 01 bộ tranh cần, 05 mặt bàn tròn, 01 mặt bàn dài 06 ghế, 01 ghế chầu cần, 30 ghế một, 01 nhà trên, 01 nhà dưới nhưng hiện tại chỉ còn 01 bộ ngựa gỗ gỗ đen dài khoảng 2,4m, ngang 1,6m, dày 0,7m, 01 tủ áo gỗ thao lao phía trước trên có hình con dơi, 01 đôi liễn cần óc xà cừ, gỗ bên đỏ, 01 bộ tranh cần gỗ bên đỏ có hàng chữ Hán Trần Phú Đ2, 01 bàn dài gỗ bên đỏ ngang 0,7m, dài 2,2m kèm 06 cái ghế được ông L quản lý, sử dụng phần tài sản này. Do đó, ông K xác định yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông L phải trả lại phần đất vườn $2.000m^2$ được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 35, 15, 16 theo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất L lập ngày 25/5/2012 và các tài sản sử dụng cho việc thờ cúng còn lại nêu trên, không yêu cầu ông L trả lại căn nhà ngói ngang 6m x dài 12m, do ông L đã tháo dỡ, xây cất lại.

Ngoài ra, cụ X1, cụ B có tạo lập được phần đất thổ cư $900m^2$ và tặng cho ông Trần Văn Đ một phần đất thổ cư và ông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại thì cụ B quản lý sử dụng. Sau khi cụ B chết, ông Trần Ngọc L kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích $447.9m^2$, loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/kA, ngày 01/12/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị S. Do đó, ông K yêu cầu được hưởng phần di sản là quyền sử dụng đất $75m^2$, yêu cầu được nhận hiện vật và không tranh chấp với phần diện tích đất thổ cư mà cụ X1, cụ B đã tặng cho ông Đ trước đó.

Tại tờ tường trình 25/11/2011, bản tự khai ngày 06/12/2011, ngày 09/3/2012, ngày 26/4/2014 và quá trình tố tụng, bị đơn Trần Ngọc L (L) trình bày: Thống nhất với ông K về việc cha mẹ là cụ X1, cụ B có tạo lập những tài sản nêu trên và

thống nhất cụ X1, cụ B có 03 người con như ông K trình bày. Ông K là con trai thứ hai nên cha mẹ phân chia cho hưởng nhiều tài sản, ruộng đất hơn ông L và ông Đ. Hiện phần tài sản cha mẹ để lại là đất ruộng, đất cây lâu năm tại địa bộ H2, bản đồ tờ 4/232, diện tích là $0.09.58m^2$, ông L được cha mẹ cho hưởng phần diện tích đất ruộng là $5.987m^2$ và được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020 QSDĐ/KA ngày 28/02/2002, đồng thời ông L đang quản lý, sử dụng phần đất cây lâu năm diện tích $3.500m^2$. Ông L thống nhất phần đất cây lâu năm có diện tích $2.000m^2$ được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 35, 15, 16 theo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất L lập ngày 25/5/2012 dưới sự chỉ dẫn của ông và ông K, phần đất cây lâu năm còn lại giáp với phần đất ruộng $5.987m^2$. Tuy nhiên, phần đất cây lâu năm diện tích $2.000m^2$, cụ X1, cụ B không tặng cho riêng như ông K trình bày. Năm 2006, sau khi cha mẹ qua đời thì các anh em thỏa thuận phần diện tích đất cây lâu năm sẽ lấy hoa lợi dùng vào việc thờ cúng nên ông L không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông K. Ngoài ra, ông L thống nhất với ông K về các đồ vật thờ cúng của cụ X1, cụ B để lại như ông K trình bày nhưng ông L là con út nên được cha mẹ cho quản lý nhà cửa, ruộng vườn và việc thờ cúng từ năm 1970 đến nay nên không đồng ý giao lại cho ông K. Đối với phần diện tích đất $447.9m^2$, loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/KA, ngày 01/12/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị S, đây là phần đất của cụ X1, cụ B để lại gắn liền căn nhà phủ thờ và cha mẹ đã tặng cho ông L, bà S không còn là di sản của cha mẹ để lại nên không đồng ý chia di sản theo yêu cầu của ông K.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2011 và tờ tường trình ngày 23/11/2011, 28/6/2021, ngày 22/12/2022, ông Trần Văn Đ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ gồm ông Trần Minh H1, Trần Minh P, Trần Minh P1, Trần Quốc C trình bày: Thống nhất với ông K về việc cha mẹ là cụ X1, cụ B có tạo lập những tài sản nêu trên và thống nhất cụ X1, cụ B có 03 người con như ông K trình bày. Tuy nhiên, ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu ông L phải trả lại diện tích đất cây lâu năm $2.000m^2$, các tài sản thờ cúng và chia di sản thừa kế phần đất thổ cư, vì ông K đã được cha mẹ tặng cho nhiều tài sản trước đó, riêng phần đất ruộng, cây lâu năm, đất thổ cư còn lại thì cha mẹ đã cho ông L quản lý, sử dụng, lấy hoa lợi dùng thờ cúng. Đối với Tờ lập hương quả ngày 14/02/2002, ông Đ không ký, không viết tên, không lăn tay nên yêu cầu được giám định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử, không ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn K (Trần Hoàng K1).

Buộc ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn K quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 2.000m², loại đất cây lâu năm được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 35, 15, 16 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất L lập ngày 25/5/2012. Đất tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) có trách nhiệm di dời các cây cối, vật dụng thuộc quyền sở hữu của ông L (nếu có) ra khỏi diện tích khu đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông K.

Các đương sự được thực hiện quyền, nghĩa vụ chung của người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn K (Trần Hoàng K1) đối với yêu cầu bị đơn Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải trả lại các tài sản và các di vật dùng vào việc thờ cúng gồm: 01 bộ ngựa gỗ gỗ đen dài khoảng 2,4m, ngang 1,6m, dày 0,7m, 01 tủ áo gỗ thao lao phía trước trên có hình con dơi, 01 đôi liễn cẩn ốc xà cừ, gỗ bên đỏ, 01 bộ tranh cẩn gỗ bên đỏ có hàng chữ Hán Trần Phú Đ2, 01 bàn dài gỗ bên đỏ ngang 0,7m. dài 2,2m kèm 06 cái ghế.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải trả lại căn nhà ngói ngang 6m x dài 12m và yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất 75m² nằm trong diện tích 447.9m², loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/kA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị S ngày 01/12/2004.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 25/9/2024, ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1, kháng cáo toàn bộ Bản án số 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên và yêu cầu Tòa án phúc thẩm tỉnh An Giang xét xử hủy toàn bộ bản án số 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S xác định yêu cầu kháng cáo được giữ lại 2.000 m² đất vườn do bà B để lại làm đất hương hỏa, làm nơi chôn cất của dòng họ không đồng ý chia đất giao lại cho ông K1 theo yêu cầu khởi kiện

+ Ông Trần Minh H1 yêu cầu giữ lại 2.000 m² đất vườn để lại làm đất hương hỏa, làm nơi chôn cất không chia cho ai, trường hợp không thể hòa giải thì đề nghị giải quyết chia đất ra làm 03 phần để tự thờ cúng.

+ Ông Trần Văn K yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm không đồng ý kháng cáo của phía ông L, bà S và ông H1 đề nghị giao lại 2000 m² đất để ông tự quản lý kê khai sử dụng phần đất cha mẹ đã định đoạt cho ông

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, bà Lê Thị Kim L2, ông Huỳnh Thanh T1 (Huỳnh Văn K2), bà Trần Thị Mỹ C1 ý kiến đất do ông bà nội để lại làm đất hương hỏa, thờ cúng nên thống nhất với ý kiến trình bày của ông L không chia đất mà để lại làm đất chôn cất trong dòng họ.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và ông L (L1), bà S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng phúc thẩm, ông H1 đã thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Cụ ông Trần Văn X1, sinh năm 1914 (chết năm 1971), mẹ là cụ Đinh Thị B, sinh năm 1916 (chết năm 2001), các đương sự thống nhất cụ X1 và cụ B có

03 người con gồm: Trần Văn K, sinh năm 1944, Trần Văn Đ, sinh năm 1944 (Đến năm 2022, ông Đ chết có những người thuộc hàng thừa kế của ông Đ gồm có ông Trần Minh H1, ông Trần Minh P, ông Trần Minh P1, ông Trần Quốc C) và Trần Ngọc L, sinh năm 1957, ngoài ra không có con nuôi hay con riêng.

[2.2] Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất của cha là cụ Trần Văn X1 và mẹ là cụ Đinh Thị B tạo lập đất vườn, đất ruộng theo địa bộ số 816, 822, 963, 1081, bản đồ tờ 3 và tờ 4. Ngày 20/02/1970, cụ X1, cụ B có “Tờ lập hương hỏa”, có chứng thực của Ủy ban hành chính xã M để giao toàn bộ sở vườn, sở ruộng theo địa bộ nêu trên cho ông K quản trị, lấy hoa lợi phụng dưỡng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, khi các anh em trưởng thành, có gia đình thì cụ X1, cụ B có phân chia các phần đất nêu trên cho các con quản lý, sử dụng. Riêng phần đất ruộng, vườn còn lại tại địa bộ H2, bản đồ tờ 4/232, diện tích là $0.09.58m^2$ (tương đương diện tích là $9.580m^2$) thì cụ X1, cụ B quản lý, sử dụng.

[2.3] Sau khi cụ X1 chết năm 1971 đến ngày 24/3/1983, cụ B lập “Tờ chia đất vườn hương hỏa”, có nội dung chia đứt cho ông K $2.000m^2$ đất vườn (Nam giáp Chín Hà 52m, Bắc giáp Tám Vĩnh 51m, Đông giáp rạch Hàm Rồng 37m, Tây giáp vườn 39,5m). Đến năm 2001, cụ B chết và năm 2002, các con của cụ X1 và cụ B là ông K, ông Đ, ông L thống nhất thỏa thuận lập văn bản ngày 14/02/2002, phân chia đất ruộng, vườn tại địa bộ H2, bản đồ tờ 4/232, diện tích là $0.09.58m^2$, theo đó ông K được quản trị $2.000m^2$ theo “Tờ lập hương hỏa” ngày 20/02/1970, ông L được nhận phần đất ruộng diện tích là $5.900m^2$ (đất có giấy chứng nhận cấp cho bà B) và phần đất vườn còn lại. Sau khi thỏa thuận, ông L (Luông) đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/2002, diện tích là $5.987m^2$, loại đất 2L

[2.4] Ông K khởi kiện, yêu cầu ông L (Luông) phải trả lại phần đất vườn $2.000m^2$ được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 35, 15, 16 theo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất L lập ngày 25/5/2012 và các tài sản sử dụng cho việc thờ cúng còn lại nêu trên. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải trả lại căn nhà ngói ngang 6m x dài 12m và yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất $75m^2$ nằm trong diện tích $447.9m^2$, loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/kA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L (Luông), bà Nguyễn Thị S ngày 01/12/2004.

[3] Nội dung ông K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với yêu cầu bị đơn ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải trả lại căn nhà ngói ngang 6m x dài 12m và yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất $75m^2$ nằm trong diện tích $447.9m^2$, loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/kA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L (Luông), bà Nguyễn Thị S ngày 01/12/2004, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông K xác định ông K rút lại đối với yêu cầu khởi kiện này nên cấp sơ thẩm đình chỉ xét

xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông K là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy ngày 20/02/1970, cụ Trần Văn X1, cụ Đinh Thị B có ý chỉ giao diện tích đất 2.000m² cho ông K quản trị, lấy huê lợi để phụng thờ tổ tiên và nội dung của Tờ lập hương hỏa năm 2002, giữa ông K, ông L, ông Đ vẫn với tiêu đề Tờ lập hương hỏa, có nội dung: *“Tôi tên Trần Hoàng K1, nguyên tôi có nhận lãnh 3 sớ đất ruộng, 1 sớ đất vườn do cha mẹ giao để quản trị, lấy huê lợi phụng tự ông bà tổ tiên cho tròn hiếu đạo, số diện tích đất ruộng đã phân chia, phần vườn chưa chia, cha tôi qua đời năm 1971, số đất mẹ tôi đứng tên từ quyền sử dụng đất là 5.900m² ruộng, vườn là 3.000m² để lấy huê lợi dưỡng già, mẹ tôi đã qua đời năm 2001.... Tôi trưởng nam tự đứng phân chia rành phân để tránh xung đột con cháu về sau. Phần Trần Ngọc L1 đất ruộng diện tích 5.900m². Sớ đồ miếng đất vườn trừ 2.000m² do tôi quản trị y như trong “Tờ lập hương hỏa ngày 20/02/1970”, số còn lại giao cho Trần Ngọc L1 đứng tên sử dụng cá nhân...”* (Bút lục 217, 218)

[4.1] Nguyên đơn ông Trần Hoàng K1 khởi kiện căn cứ vào Tờ lập hương hỏa ngày 20/02/1970 và Tờ lập hương hỏa ngày 14/02/2002 để khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất vườn 2.000m² cho ông K1 quản lý, sử dụng và thực hiện kê khai quyền sử dụng đất theo quy định, tự định đoạt đối với phần diện tích đất này.

[4.2] Diện tích đất 2.000m² do người để lại đất có ý chỉ của cụ B, cụ X1 cũng như sau khi hai cụ qua đời, những người thuộc hàng thừa kế của cụ X1, cụ B là các anh em của ông K1 tự thỏa thuận và lập lại nội dung thỏa thuận năm 2002 vẫn tiếp tục giữ di nguyện của cụ B, cụ X1 để lại diện tích đất 2.000m² cho ông K1 thực hiện việc quản trị không có nội dung nào thể hiện ý chỉ của cụ X1, cụ B giao đất cho ông K1 được quản lý, sử dụng kê khai đăng ký tên cá nhân của ông K1 được định đoạt.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K1 cũng khẳng định chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Tờ lập hương hỏa ngày 20/02/1970 và Tờ lập hương hỏa ngày 14/02/2002. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy dựa vào chứng cứ ông K1 cung cấp thì yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông K1 là không phù hợp vì ý chỉ của người để lại di sản (cụ X1, cụ B) cũng như những người thừa kế của cụ X1, cụ B đã có thỏa thuận phân chia đất nhưng vẫn giữ di nguyện chỉ định ông Trần Văn K (Trần Hoàng K1) là người quản lý di sản.

[4.4] Tuy nhiên, trong vụ kiện này ông K1 không khởi kiện về việc được nhận quyền sử dụng đất để thực hiện quyền của người được chỉ định quản lý di sản và thực hiện quyền người quản lý di sản đã được chỉ định, hiện đang do ông L (Luông) đang quản lý di sản và các đương sự không tranh chấp đối với yêu cầu này ông K1 chỉ khởi kiện yêu cầu đòi tài sản là diện tích đất 2.000 m² cho ông K1 nên căn cứ theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự thì diện tích đất 2000 m² là di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia thừa kế

“Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

...”

[4.5] Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên cung cấp để giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K1 là không phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.6] Dành quyền khởi kiện cho các đương sự trong trường hợp các đương sự có tranh chấp yêu cầu giao trả quyền quản lý di sản hoặc yêu cầu thay đổi người quản lý di sản của cụ B và cụ X1 thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ kiện khác đối với diện tích đất 2000 m², vị trí khu đất tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 616, Điều 617, Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Đồng thời, ông K1 còn có yêu cầu căn cứ vào “Tờ duy chúc” ủy quyền lại gia sản cho con ngày 02/3/1970, cụ X1, cụ B lập là ông K1 được quản trị, giữ làm phủ thờ, gồm: 01 bộ ngựa gỗ gỗ đen dài khoảng 2,4m, ngang 1,6m, dày 0,7m, 01 tủ áo gỗ thao lao phía trước trên có hình con doi, 01 đôi liễn cân óc xà cừ, gỗ bên đỏ, 01 bộ tranh cân gỗ bên đỏ có hàng chữ Hán Trần Phú Đ2, 01 bàn dài gỗ bên đỏ ngang 0,7m x dài 2,2m, kèm 06 cái ghế do ông L (Luông) đang quản lý, sử dụng phải trả lại cho ông K1. Tại bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K1 đối với các tài sản sử dụng cho việc thờ cúng và ông K1 không kháng cáo chấp nhận đối với bản án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Trong quá trình giải quyết giai đoạn phúc thẩm ông L (Luông) đề nghị thực hiện xem xét, thẩm định và định giá đối với tài sản trên phần đất tranh chấp. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2025 có ghi nhận trên phần đất tranh chấp có thể hiện các vật kiên trúc như nhà tạm, nhà chứa củi, các cây trồng trên đất,... ông L cho rằng công sức ông L (L1) bỏ ra để tôn tạo vào khu đất này là rất nhiều nhưng nhận thấy đây là nội dung chưa được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L (Luông), bà S và ông H1 để sửa đổi với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng:

[8.1] Nguyên đơn ông K1 tự nguyện nộp đối với chi phí tố tụng sơ thẩm 4.748.300 đồng nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do ông K1 đã nộp. Ông K1 đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[8.2] Bị đơn ông L tự nguyện nộp đối với chi phí tố tụng phúc thẩm 3.000.000 đồng nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do ông L đã nộp. Ông L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do, kháng cáo được chấp nhận nên các đương sự được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nhưng ông L (Luông), bà S thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định nên không thuộc trường hợp hoàn lại tiền, ông H1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S, ông Trần Minh H1

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 341/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 85, Điều 86, khoản 1 Điều 146, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 186, Điều 217, Điều 244, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) phải trả lại căn nhà ngói ngang 6m x dài 12m và yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất 75m² nằm trong diện tích 447.9m², loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04514 QSDĐ/kA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Trần Ngọc L, bà Nguyễn Thị S ngày 01/12/2004.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn K (Trần Hoàng K1) đối với ông Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), yêu cầu phải trả lại phần đất cây lâu năm diện tích 2.000m², được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 35, 15, 16 theo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất L lập ngày 25/5/2012, vị trí đất tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang và yêu cầu ông L (Luông) trả lại các tài sản sử dụng cho việc thờ cúng, gồm: 01 bộ ngựa gỗ gỗ đen dài khoảng 2,4m, ngang 1,6m, dày 0,7m, 01 tủ áo gỗ thao lao phía trước trên có hình con dơi, 01 đôi liễn cẩn ốc xà cừ, gỗ bên đỏ, 01 bộ tranh cẩn gỗ bên đỏ có hàng chữ Hán Trần Phú Đ2, 01 bàn dài gỗ bên đỏ ngang 0,7m x dài 2,2m, kèm 06 cái ghế.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Nguyên đơn ông K1 tự nguyện nộp đối với chi phí tố tụng sơ thẩm 4.748.300 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do ông K1 đã nộp. Ông K1 đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3.2. Bị đơn ông L (Luông) tự nguyện nộp đối với chi phí tố tụng phúc thẩm 3.000.000 đồng nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do ông L đã nộp. Ông L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Văn K (Trần Hoàng K1) là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên hoàn trả cho K1 số tiền 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 008532 ngày 21/02/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Bị đơn Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1) là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trần Ngọc L (Trần Ngọc L1), bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Hoàn trả cho ông Trần Minh H1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000725 ngày 03/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp.Long Xuyên;
- Chi cục THA-DS Tp.Long Xuyên;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

Trịnh Ngọc Thúy